

WORD FORM GRADE 9 – UNIT 7

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1	apply (for)	(thiết bị)			áp dụng
		household (thiết bị gia đình)			
		(người nộp đơn)			
		(sự nộp đơn)			
		job (đơn xin việc)			
2	compare sth with sth				so sánh
3	consume	(người tiêu dùng)	time -		tiêu dùng
		(sự tiêu dùng)			
4	drip	faucet (vòi nước bị nhỏ giọt)			nhỏ giọt

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
5	effect		≠		hiệu quả
6			efficient ≠		năng suất, có hiệu quả
7		energy			năng lượng
8	heat				làm nóng
9	innovate				cải tiến
10	install				lắp đặt
11		luxury			xa xỉ
12	need		≠		cần
13	organize				tổ chức

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
14	produce	(sự sản xuất)			hiệu suất
		(sản phẩm)			
		(người / quốc gia sản xuất)			
		(hiệu suất)			
15	replace (with)		≠		thay thế
16	separate (from)		(ly thân)		tách rời
			(riêng biệt)		
17	use		≠		sử dụng

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
18	waste				lãng phí